

Bản án số: 08/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 02 – 4 – 2019

V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Ý YÊN TỈNH NAM ĐỊNH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Bùi Thị Ngọc Bích.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Tuyết, bà Trần Thị Hồng Nhạn.

Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Thành Nam – Thư ký Toà án nhân dân huyện Ý Yên tỉnh Nam Định.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Tình – Kiểm sát viên.

Ngày 02/4/2019, tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện Ý Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 242/2018/TLST- HNGĐ ngày 10 tháng 12 năm 2018 về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 242/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 27/02/2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Trần Thị S, sinh năm 1983;

Nơi ĐKKHKT: Thôn N, xã M, huyện Y, tỉnh Nam Định;

Nơi ở hiện nay: Thôn L, xã T, huyện Y, tỉnh Nam Định.

Bị đơn: Anh Tạ Duy H, sinh năm 1983;

Địa chỉ: Thôn N, xã M, huyện Y, tỉnh Nam Định;

Tại phiên tòa: Vắng mặt chị S, anh H (chị S xin vắng mặt, anh H vắng mặt không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và tại các buổi làm việc tại Tòa án, nguyên đơn chị Trần Thị S trình bày: Chị kết hôn với anh Tạ Duy H vào ngày 23/12/2010, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện Y, tỉnh Nam Định, là hôn nhân tự nguyện. Sau kết hôn, cuộc sống vợ chồng hạnh phúc đến năm 2014 thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh H ham mê cờ bạc, không quan tâm tới gia đình, vợ con, vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung, nhiều lần xảy ra va chạm, cãi vã. Anh chị chính thức sống ly thân từ năm 2014 cho đến nay.

Chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Tạ Duy H.

Về con chung: Chị và anh H có một con chung là Tạ Quang H, sinh ngày 10/10/2011. Từ khi vợ chồng ly thân, chị S trực tiếp nuôi con chung. Nay chị có nguyện vọng được nuôi dưỡng con chung và yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị mỗi tháng 1.000.000 (một triệu) đồng kể từ khi ly hôn đến khi con chung trưởng thành, tự lập.

Về tài sản chung, nợ chung và các vấn đề khác trong quan hệ hôn nhân: Chị S không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt Thông báo thụ lý vụ án, các văn bản tố tụng, giấy triệu tập anh H đến làm việc nhưng anh H vắng mặt không lý do.

Ngày 07/01/2018, Toà án nhân dân huyện Ý Yên đã về làm việc với chính quyền địa phương xã M cho thấy: Anh Tạ Duy H và chị Trần Thị S kết hôn với nhau ngày 23/12/2010 có đăng ký kết hôn tại trụ sở UBND xã M. Sau khi kết hôn anh H, chị S chung sống với nhau một thời gian ở thôn N, xã M, huyện Y, tỉnh Nam Định rồi anh chị về xã T làm công nhân và sống ở đó. Sau đó anh H không sống ở xã T nữa mà quay về sống với bố mẹ đẻ ở thôn N, xã M, huyện Y, tỉnh Nam Định. Chị S từ khi về xã T làm công nhân thì ở đó luôn không quay về xã M sống mà thỉnh thoảng mới cho con về M chơi với anh H và ông bà nội. Thực tế giữa vợ chồng anh H, chị S có xảy ra mâu thuẫn gì không thì địa phương không rõ. Anh H, chị S có một con chung là Tạ Quang H, sinh ngày 10/10/2011 hiện nay đang sống cùng chị S. Địa phương có quan điểm đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Toà án cùng cán bộ địa phương đã đến làm việc với gia đình anh H, gia đình anh H có quan điểm trình bày về thời gian, điều kiện kết hôn giữa anh H, chị S, xác nhận thời gian vợ chồng sống ly thân giữa anh H, chị S phù hợp với lời khai của chị S. Tuy nhiên, anh H và gia đình anh không đồng ý ly hôn với chị S vì theo họ thì khi tổ chức lễ cưới cho anh H, chị S có mặt hai bên gia đình. Nay nếu chị S muốn ly hôn anh H thì yêu cầu chị S phải đưa người lớn đại diện cho gia đình lên nói chuyện, xin ý kiến gia đình anh H trước khi ly hôn chứ chị S tự ý nộp đơn đến Toà án xin ly hôn anh H như vậy là không đúng với đạo lý nên anh H không ký thuận tình ly hôn cho chị S và không ký bất kỳ giấy tờ, tài liệu gì của Toà án mà chỉ nhận tài liệu Tòa án tổng đạt. Việc giải quyết vụ án, gia đình đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Toà án đã ra Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải. Tại buổi làm việc chị S có mặt, anh H vắng mặt. Chị S

có đơn đề nghị Toà án không tiến hành hoà giải. Toà án đã thông báo kết quả phiên họp cho các đương sự theo quy định tại Khoản 3 Điều 210 và ra quyết định đưa vụ án ra xét xử theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa:

Chị S xin vắng mặt. Anh H mặc dù đã được Toà án triệu tập họp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa.

Chủ tọa phiên tòa công bố tóm tắt nội dung vụ án và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa có quan điểm:

Về tố tụng:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án đã tuân theo đúng quy định của pháp luật.

- Việc tuân theo pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng.

Về nội dung:

Về tình cảm: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Trần Thị S.

Về con chung: Đề nghị áp dụng Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình giao cháu Tạ Quang H cho chị S nuôi dưỡng. Buộc anh H phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị S mỗi tháng 1.000.000 (một triệu) đồng kể từ khi ly hôn cho đến khi cháu H trưởng thành, tự lập được.

Các vấn đề khác có liên quan: Chị S, anh H không yêu cầu giải quyết.

Đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Hội đồng xét xử thảo luận về những vấn đề cần giải quyết trong vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Về thẩm quyền của Toà án: Đây là vụ án tranh chấp “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” do nguyên đơn chị Trần Thị S thực hiện quyền khởi kiện. Bị đơn anh Tạ Duy H có nơi cư trú tại thôn N, xã M, huyện Y, tỉnh Nam Định nên căn cứ vào Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì đây là vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định.

Về việc vắng mặt của nguyên đơn, bị đơn: Trong quá trình giải quyết vụ án chị S có đề nghị xin xét xử vắng mặt; Anh H mặc dù đã được Toà án triệu tập họp

lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không lý do. Vì vậy, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt đối với nguyên đơn và bị đơn theo quy định tại các Điều 227, 228, 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị S và anh Tạ Duy H tự nguyện đăng ký kết hôn với nhau vào ngày 23/12/2010 tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện Y, tỉnh Nam Định. Đây là cuộc hôn nhân hợp pháp, tuân thủ đầy đủ quy định của Luật hôn nhân và gia đình. Sau khi kết hôn, anh chị sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm, hay xảy ra va chạm, cãi vã. Anh chị sống ly thân từ năm 2014 cho đến nay. Chị S xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên kiên quyết xin ly hôn với anh H. Về phía anh H, mặc dù biết việc chị S xin ly hôn, đã được Tòa án triệu tập để tham gia tố tụng, thông báo để hòa giải cho anh chị nhưng vẫn vắng mặt. Điều đó chứng tỏ anh không còn thiết tha hàn gắn tình cảm với chị S nữa. Xét thấy, chị S, anh H đã sống ly thân, chấm dứt mọi quan hệ từ năm 2014 đến nay, đời sống chung không có, mục đích hôn nhân không đạt được nên chấp nhận đơn của chị S, xử cho anh chị ly hôn là phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Về con chung: Chị S và anh H có một con chung là Tạ Quang H, sinh ngày 10/10/2011. Hiện nay, con chung đang ở cùng chị S. Xét thấy, việc chăm sóc, nuôi dạy con chung chưa thành niên là trách nhiệm và nghĩa vụ cũng là quyền lợi của cha mẹ. Tuy nhiên, từ khi sống ly thân cháu H sống cùng chị S, nguyện vọng của cháu H nếu bố mẹ ly hôn thì mong muốn được tiếp tục được ở với mẹ nên chấp nhận yêu cầu của chị S, giao con chung cho chị nuôi dưỡng là phù hợp. Chị S yêu cầu anh H phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị mỗi tháng 1.000.000 đồng, Hội đồng xét xử xét thấy nên chấp nhận yêu cầu của chị S, buộc anh H phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị mỗi tháng 1.000.000 (một triệu) đồng kể từ khi ly hôn cho đến khi cháu H trưởng thành là phù hợp theo quy định tại các Điều 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Về tài sản chung, nợ chung và các vấn đề khác trong quan hệ hôn nhân: Các đương sự không ai yêu cầu Tòa án giải quyết.

[3] Về án phí: Các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

[4] Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của Điều 271, 272 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, 56, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 238 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Xử lý hôn giữa chị Trần Thị S và anh Tạ Duy H.

2. Giao con chung là Tạ Quang H, sinh ngày 10/10/2011 cho chị S nuôi dưỡng. Anh H phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị S mỗi tháng 1.000.000 (một triệu) đồng kể từ tháng 5/2019 cho đến khi cháu H trưởng thành, tự lập được.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở, nhưng không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về án phí sơ thẩm ly hôn: Chị Trần Thị S phải nộp là 300.000 đồng, đối trừ với số tiền đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2015/0000971, ngày 10/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ý Yên, chị S đã nộp đủ án phí.

Về án phí cấp dưỡng nuôi con chung: Anh Tạ Duy H phải nộp 300.000 đồng.

4. Về quyền kháng cáo của đương sự: Chị Trần Thị S và anh Tạ Duy H được quyền kháng cáo trong hạn 15, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trong trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND Tỉnh: 01 bản;
- VKSND Tỉnh+Huyện: 02 bản;
- Chi cục Thi hành án dân sự: 01 bản;
- Các đương sự: 01 bản;
- UBND xã M: 01 bản;
- Hồ sơ vụ án: 01 bản;
- Lưu VP.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Bùi Thị Ngọc Bích